

**KẾ HOẠCH THU - CHI**

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND và các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác theo công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC

**NĂM HỌC 2024-2025**

**A. Căn cứ**

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024-2025 (Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 1440/GDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú về việc hướng dẫn lấy ý kiến của cha mẹ học sinh về các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 trên địa bàn quận Tân Phú,

**B. KẾ HOẠCH THU - CHI**

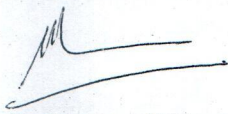
DVT: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	SỐ LƯỢNG HS	SỐ THÁNG/LUẬT/QT/NĂM	TỔNG SỐ TIỀN	TỶ LỆ	GHI CHÚ
I	<b>Học phí theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND</b>						
1	<b>Học phí</b>						
a	Mức thu/học sinh/tháng	60.000 đồng/tháng	1.227	9	662.580.000	100,0%	Tất cả học sinh
b	<b>Kế hoạch chi</b>	60.000 đồng/tháng	1.227	9	662.580.000	57,5%	
b.1	Trích CCTL 40%	24.000 đồng/tháng	1.227	9	265.032.000	23,0%	
b.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	18.000 đồng/tháng	1.227	9	198.774.000	17,3%	
b.3	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	16.800 đồng/tháng	1.227	9	185.522.400	16,1%	
b.4	Nộp thuế TNDN 2%	1.200 đồng/tháng	1.227	9	13.251.600	1,2%	
II	<b>Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND</b>						
1	<b>Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú</b>						
a	Mức thu/học sinh/tháng	160.000 đồng/tháng	800	9	1.152.000.000	100,0%	Học sinh đăng ký bán trú
b	<b>Kế hoạch chi</b>	160.000 đồng/tháng	800	9	1.152.000.000	100,0%	
b.1	Chi cho hộ phận giữ ngủ	80.000 đồng/tháng	800	9	576.000.000	50,0%	
b.2	Chi bộ phận vệ sinh, phục vụ bán trú	16.000 đồng/tháng	800	9	115.200.000	10,0%	
b.3	Chi quản lý, hành chính phục vụ	32.000 đồng/tháng	800	9	230.400.000	20,0%	
b.4	Chi hỗ trợ mua dụng cụ vệ sinh xà bông, nước lau sàn....	16.000 đồng/tháng	800	9	115.200.000	10,0%	
b.5	Tập huấn vệ sinh, an toàn trường học, an toàn thực phẩm	12.800 đồng/tháng	800	9	92.160.000	8,0%	
b.6	Nộp thuế TNDN 2%	3.200 đồng/tháng	800	9	23.040.000	2,0%	
2	<b>Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu</b>						
a	Mức thu/học sinh/năm	23.000 đồng/năm	1.225	1	28.175.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	<b>Kế hoạch chi</b>	23.000 đồng/năm	1.225	1	28.175.000	100,0%	
b.1	Thanh toán tiền khám sức khỏe nhà cung cấp	22.540 đồng/tháng	1.225	1	27.611.500	98,0%	
b.2	Nộp thuế TNDN 2%	460 đồng/tháng	1.225	1	563.500	2,0%	
4	<b>Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Số liên lạc điện tử, Tài khoản học trực tuyến Bách khoa – LMS360, thẻ điểm danh)</b>						
a	Mức thu/học sinh/năm	60.000 đồng/tháng	1.225	1	73.500.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	<b>Kế hoạch chi</b>	60.000 đồng/tháng	1.225	1	73.500.000	100,0%	
b.1	Thanh toán tiền cho nhà cung cấp dịch vụ	58.800 đồng/tháng	1.225	1	72.030.000	98,0%	
b.2	Nộp thuế TNDN 2%	1.200 đồng/tháng	1.225	1	1.470.000	2,0%	
III	<b>Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác theo công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC</b>						
1.	<b>Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác</b>						
1.1	<b>Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày</b>						
a	Mức thu/học sinh/tháng	200.000 đồng/tháng	328	9	590.400.000	100,0%	
b	<b>Kế hoạch chi</b>	200.000 đồng/tháng	328	9	590.400.000	100,0%	
b.1	Chi công tác giảng dạy	120.000 đồng/tháng	328	9	354.240.000	60,0%	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	SỐ LƯỢNG HS	SỐ THÁNG/LUẬT/QT/NĂM	TỔNG SỐ TIỀN	TỶ LỆ	GHI CHÚ
b.2	Chi quản lý, hành chính phục vụ	30.000 đồng/tháng	328	9	88.560.000	15,0%	Học sinh khối lớp 9
b.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	30.000 đồng/tháng	328	9	88.560.000	15,0%	
b.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động, khấu hao	16.000 đồng/tháng	328	9	47.232.000	8,0%	
b.5	Nộp thuế TNDN 2%	4.000 đồng/tháng	328	9	11.808.000	2,0%	
1.2	<b>Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài</b>						
a	<b>Mức thu/học sinh/tháng</b>	<b>195.000 đồng/tháng</b>	<b>328</b>	<b>9</b>	<b>575.640.000</b>	<b>100,0%</b>	Học sinh khối lớp 9
b	<b>Kế hoạch chi</b>	<b>195.000 đồng/tháng</b>	<b>328</b>	<b>9</b>	<b>575.640.000</b>	<b>97,5%</b>	
b.1	Chi công tác giảng dạy	117.000 đồng/tháng	328	9	345.384.000	58,5%	
b.2	Chi quản lý, hành chính phục vụ	29.250 đồng/tháng	328	9	86.346.000	14,6%	
b.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	29.250 đồng/tháng	328	9	86.346.000	14,6%	
b.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động, khấu hao	15.600 đồng/tháng	328	9	46.051.200	7,8%	
b.5	Nộp thuế TNDN 2%	3.900 đồng/tháng	328	9	11.512.800	2,0%	
2.	<b>Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề án</b>						
2.1	<b>Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"</b>						
a	<b>Mức thu/học sinh/tháng</b>	<b>3.600.000 đồng/tháng</b>	<b>180</b>	<b>9</b>	<b>5.832.000.000</b>	<b>100,0%</b>	Học sinh lớp 6/1;6/2;7/1;7/2;8/1;8/2
	<b>Kế hoạch thu</b>	<b>3.600.000 đồng/tháng</b>	<b>180</b>	<b>9</b>	<b>5.832.000.000</b>	<b>100,0%</b>	
	Công ty EMG thực hiện thu của học sinh	3.600.000 đồng/tháng	180	9	5.832.000.000	100,0%	
b	<b>Kế hoạch chi</b>	<b>540.000 đồng/tháng</b>	<b>180</b>	<b>9</b>	<b>874.800.000</b>	<b>100,0%</b>	
b.1	Chi công tác giảng dạy	324.000 đồng/tháng	180	9	524.880.000	60,0%	
b.2	Chi quản lý, hành chính phục vụ	81.000 đồng/tháng	180	9	131.220.000	15,0%	
b.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	81.000 đồng/tháng	180	9	131.220.000	15,0%	
b.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động, khấu hao	43.200 đồng/tháng	180	9	69.984.000	8,0%	
b.5	Nộp thuế TNDN 2%	10.800 đồng/tháng	180	9	17.496.000	2,0%	
2.2	<b>Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"</b>						
a	<b>Mức thu/học sinh/tháng</b>	<b>135.000 đồng/tháng</b>	<b>328</b>	<b>9</b>	<b>398.520.000</b>	<b>100,0%</b>	Học sinh khối lớp 9
b	<b>Kế hoạch chi</b>	<b>135.000 đồng/tháng</b>	<b>328</b>	<b>9</b>	<b>398.520.000</b>	<b>100,0%</b>	
b.1	Chi công tác giảng dạy, hỗ trợ GVCN	40.500 đồng/tháng	328	9	119.556.000	30,0%	
b.2	Chi quản lý, hành chính phục vụ	20.250 đồng/tháng	328	9	59.778.000	15,0%	
b.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	20.250 đồng/tháng	328	9	59.778.000	15,0%	
b.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động, khấu hao	51.300 đồng/tháng	328	9	151.437.600	38,0%	
b.5	Nộp thuế TNDN 2%	2.700 đồng/tháng	328	9	7.970.400	2,0%	
2.1	<b>Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến hội nhập quốc tế"</b>						
a	<b>Mức thu/học sinh/tháng</b>	<b>1.725.000 đồng/tháng</b>	<b>900</b>	<b>9</b>	<b>13.972.500.000</b>	<b>100,0%</b>	Học sinh lớp 6, lớp 7, lớp 8
b	<b>Kế hoạch chi</b>	<b>1.725.000 đồng/tháng</b>	<b>900</b>	<b>9</b>	<b>13.972.499.941</b>	<b>100,0%</b>	
b.1	Chi thanh toán cá nhân trực tiếp giảng dạy và quản lý, hành chính:	855.000 đồng/tháng	900	9	6.925.500.000	49,6%	
+	Thanh toán tiền dạy buổi 2	200.000 đồng/tháng	900	9	1.620.000.000	11,6%	
+	Thanh toán tiền dạy tăng cường tiếng Anh	45.000 đồng/tháng	900	9	364.500.000	2,6%	
+	Thanh toán tiền dạy năng sống	80.000 đồng/tháng	900	9	648.000.000	4,6%	
+	Thanh toán tiền dạy IC3	135.000 đồng/tháng	900	9	1.093.500.000	7,8%	
+	Thanh toán tiền dạy đàn	30.000 đồng/tháng	900	9	243.000.000	1,7%	
+	Thanh toán tiền học ngoại ngữ với người nước ngoài	195.000 đồng/tháng	900	9	1.579.500.000	11,3%	
+	Thanh toán tiền thỉnh giảng do thiếu GV	120.000 đồng/tháng	900	9	972.000.000	7,0%	
+	Thanh tiền dạy bơi (nếu có)	50.000 đồng/tháng	900	9	405.000.000	2,9%	
b.2	Chi lương cho nhân viên, các hoạt động hỗ trợ	263.925 đồng/tháng	900	9	2.137.792.500	15,3%	
b.3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	258.750 đồng/tháng	900	9	2.095.874.941	15,0%	
b.4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	300.750 đồng/tháng	900	9	2.436.075.000	17,4%	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	SỐ LƯỢNG HS	SỐ THÁNG/LƯU QUÝ/NĂM	TỔNG SỐ TIỀN	TỶ LỆ	GHI CHÚ
b.5	Khấu hao tài sản cố định	12.075 đồng/tháng	900	9	97.807.500	0,7%	
b.6	Nộp thuế TNDN 2%	34.500 đồng/tháng	900	9	279.450.000	2,0%	
<b>3 Các khoản thu cho cá nhân học sinh</b>							
<b>3.1 Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú</b>							
a	Mức thu/học sinh/năm	170.000 đồng/năm	800	1	136.000.000	100,0%	Học sinh đăng ký bán trú
b	Kế hoạch chi	170.000 đồng/năm	800	1	136.000.000	100,0%	
b.1	Mua chiếu	80.000 đồng/năm	800	1	64.000.000	47,1%	
b.2	Gối	48.000 đồng/năm	800	1	38.400.000	28,2%	
b.3	Mua sắm thùng đựng chiếu (nếu có)	12.000 đồng/năm	800	1	9.600.000	7,1%	
b.4	Mua sắm sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và trang thiết bị	18.100 đồng/năm	800	1	14.480.000	10,6%	
b.5	Khấu hao theo quy định dự kiến	8.500 đồng/năm	800	1	6.800.000	5,0%	
b.6	Nộp thuế TNDN 2%	3.400 đồng/năm	800	1	2.720.000	2,0%	
<b>3.2 Tiền học phẩm – học cụ - học liệu</b>							
a	Mức thu/học sinh/năm	39.000 đồng/năm	1.225	1	47.775.000	100,0%	Học sinh toàn trường
b	Kế hoạch chi	39.000 đồng/năm	1.225	1	299.775.000	100,0%	
b.1	Học phẩm (Phiếu hiệu mã số)	16.660 đồng/năm	1.225	1	20.408.500	42,7%	
b.2	Học phẩm (Tiền giấy thi và mực in, sao đề các bài kiểm tra định kỳ)	21.560 đồng/năm	1.225	1	26.411.000	55,3%	
b.3	Nộp thuế TNDN 2%	780 đồng/năm	1.225	1	955.500	2,0%	
<b>3.3 Tiền suất ăn bán trú</b>							
a	Mức thu/học sinh/ngày	35.000 đồng/ngày	800	9	252.000.000	100,0%	Học sinh đăng ký bán trú
b	Kế hoạch chi	35.000 đồng/ngày	800	9	662.850.000	100,0%	
b.1	Thanh toán tiền suất ăn cho nhà cung cấp	34.300 đồng/ngày	800	9	246.960.000	98,0%	
b.2	Nộp thuế TNDN 2%	700 đồng/ngày	800	9	5.040.000	2,0%	
<b>3.4 Tiền nước uống</b>							
a	Mức thu/học sinh/tháng	17.000 đồng/tháng	1.225	9	187.425.000	100,0%	Học sinh đăng ký bán trú
b	Kế hoạch chi	17.000 đồng/tháng	1.225	9	223.425.000	119,2%	
b.1	Thanh toán tiền nước uống cho nhà cung cấp	16.660 đồng/tháng	1.225	9	183.676.500	98,0%	
b.2	Nộp thuế TNDN 2%	340 đồng/tháng	1.225	9	3.748.500	2,0%	
<b>2.5 Tiền trông giữ xe học sinh</b>							
a	Mức thu/lượt	2.000 đồng/lượt	50	180	18.000.000	100,0%	Học sinh đăng ký bán trú
b	Kế hoạch chi	2.000 đồng/lượt	50	180	18.000.000	100,0%	
b.1	Thanh toán cho bộ phận trực tiếp giữ xe	1.960 đồng/lượt	50	180	17.640.000	98,0%	
b.2	Nộp thuế TNDN 2%	40 đồng/lượt	50	180	360.000	2,0%	

Người lập bảng



Nguyễn Thị Thuýêt

Tân Phú, ngày 06 tháng 09 năm 2024

